TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2024/QĐST-HNGĐ	*Cẩm Khê, ngày 22 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 18/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần N N, sinh năm 1978

Trú tại: Khu D, xã D, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1979.

Trú tại: Khu D, xã D, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 26; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 3 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 3 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần N N với chị Nguyễn Thị M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Anh Trần N N và chị Nguyễn Thị M thống nhất xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Hữu V, sinh ngày 21/9/1999, cháu Trần Yến N, sinh ngày 03/02/2008 và cháu Trần Triệu Thiên N, sinh ngày 20/3/2014.

Cháu Trần Hữu V đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Trần Yến N, sinh ngày 03/02/2008 và Trần Triệu Thiên N, sinh ngày 20/3/2014 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M vì chị M tự nguyện không yêu cầu.

2.2 Về tài sản chung: Anh Trần N N và chị Nguyễn Thị M thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.3 Về nợ chung và công sức đóng góp: Anh Trần N N và chị Nguyễn Thị M thống nhất xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: Anh Trần N N tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008233 ngày 09/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho anh Trần N N 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã D;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Việt Dũng